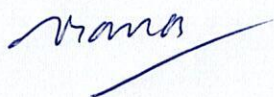


CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2019

Stt	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm /thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (ngàn đồng)	Được để lại đơn vị (ngàn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm		0				0						
1	Trữ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp												
													
2	Xe ô tô		0				0						
													
3	Tài sản cố định khác												
3.1	Máy vi tính để bàn- 3 phòng và 8 Đội	Bộ	16	Acer Verition ES2735G	Trung Quốc	2019	266.313	Mua sắm tập trung cấp tỉnh	Cty TNHH Công Nghệ và thương mại Tấn Phát	0			
3.2	Máy tính xách tay-Cục trưởng, phòng NV; TCHC Đội QLTT số 1	Bộ	4	Acer Verition TravelMate P214-52	Trung Quốc	2019	75.452	Mua sắm tập trung cấp tỉnh	Cty TNHH Công Nghệ và thương mại Tấn Phát	0			
3.3	Máy in LaserJet Pro -Cục trưởng, Phòng TC-HC	Cái	2	LaserJet HP Pro M 402dw-Philippin	Philippines	2019	20.581	Mua sắm tập trung cấp tỉnh	Cty TNHH Công Nghệ và thương mại Tấn Phát	0			
3.4	Máy Scan HP-3000	Cái	3	HP ScanJet Pro 3000 s3	Trung Quốc	2019	29.400	Mua sắm trực tiếp	Công ty TNHH tin học Anh Việt	0			
3.5	Ipad gen 7-2019 128 GB	Cái	1	Gen 7-2019	Trung Quốc	2019	17.000	Mua sắm trực tiếp	Công ty TNHH tin học Anh Việt	0			
3.6	Tủ lạnh Sharp SJ-X316ESL	Cái	1	Sharp SJ-X316E SL	Việt Nam	2019	7.600	Mua sắm trực tiếp	Công ty cổ phần Trung tâm thương mại Việt An	0			
3.7	Tivi sony 32W610G - Đội 6	Cái	1	Sonny 32W610G	Việt Nam	2019	7.500	Mua sắm trực tiếp	Công ty cổ phần Trung tâm thương mại Việt An	0			

Stt	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm /thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (ngàn đồng)	Được để lại đơn vị (ngàn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.8	Bộ truyền hình trực tuyến	Bộ	1			2019	81.158	Tổng cục cấp		0			

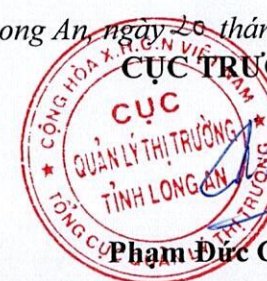
Người lập biểu



Lê Thị Thảo Trang

Long An, ngày 26 tháng 3 năm 2020

CỤC TRƯỞNG



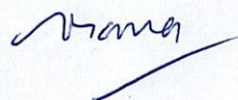
Phạm Đức Chinh

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

NĂM 2019

Stt	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở HDSN	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ sách kế toán (nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ sách kế toán (nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác (Sân, đường nội bộ)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Trụ sở VP cục QLTT	652,00	5.737.600	343,53					0	2012	652,20	4.089.811	2.944.663	X							
2	Đội QLTT số 1 (Thị trấn Hậu nghĩa, Đức Hòa, Long An)	865	432.500	320,2					0	2001	320,2	1.250.029	628.663	X							
3	Đội QLTT số 2 (Thị xã Kiến Tường, Mộc Hóa, Long An)	2.525	1.767.500	319,48					0	2003	319,48	1.521.599	591.969	X							
4	Đội QLTT số 3 (Thành phố Tân an)	64	281.600	64					0	2004	202,4	546.901	224.230	X							
5	Đội QLTT số 4 (Thị trấn Bến Lức)	153,3	383.250	143,96					0	2005	301,95	197.995	77.218	X							
6	Đội QLTT số 5 (Thị trấn Thạnh Hóa)	1.500	825.000	245					0	2007	245	1.593.093	864.399	X							
7	Đội QLTT số 6 (Thị trấn Cần Giuộc)								0	2009	161,2	566.985	147.303	X							
8	Đội QLTT số 7 (Thị trấn Vĩnh Hưng)	3.000	750.000	178					0	2018	370	2.561.308	2.356.403	X							
9	Đội QLTT số 8 (Thành phố Tân an)	912,4	3.120.408																		
	Tổng cộng	9.671,70	13.297.858	1.614,17	0	0	0	0	0		2.572,43	12.327.721	7.834.848								

Người lập biểu



Lê Thị Thảo Trang

Long An, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CỤC TRƯỞNG

CỤC

QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

TỈNH LONG AN

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Phạm Đức Chính

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
Năm 2019

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xe ô tô			5.110.188	5.110.188		3.139.530							
1	Xe Ford Laser (04 chỗ ngồi) BS: 62P-0685	P. TCHC	1	531.090	531.090		0			Phục vụ chung				
2	Xe Fortuner (07 chỗ ngồi) BS: 62A-002-85	P. TCHC	1	1.255.084	1.255.084		1.003.942			Phục vụ chống lậu				
3	Xe Ford Ranger (xe bán tải) BS: 62A-001-27	Đội QLTT số 1	1	704.180	704.180		563.274			"				
4	Xe Hilux E (xe bán tải) BS: 62A-000-70	Đội QLTT số 2	1	680.340	680.340		453.446			"				
5	Xe Ford Ranger (xe bán tải) BS: 62A-003-53	Đội QLTT số 5	1	401.714	401.714		0			"				
6	Xe Ford Ranger (xe bán tải) BS: 62A-003-63	Đội QLTT số 7	1	704.180	704.180		563.274			"				
7	Xe Ford Everest (07 chỗ ngồi) BS: 62A-001-04	Đội QLTT số 8	1	833.600	833.600		555.594			"				
II	Tài sản cố định khác			2.854.381	2.854.381		1.217.346							
	XE MÔ TÔ HAI BÁNH													
1	Xe Honda Future X Fi; BS: 62B1-000.01	Đội 1	1	28.990	28.990		2.899			Phục vụ chống lậu				
2	Xe honda Exciter; BS: 62B1-001.32	Đội 1	1	43.201	43.201		17.280			"				
3	Xe honda Exciter 150; BS: 62B1-001.81	Đội 1	1	53.000	53.000		31.800			"				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Xe Honda Future F1; BS: 62B1-000.16	Đội 2	1	31.590	31.590		3.159			"				
5	Xe honda Exciter; BS: 62B1-001.34	Đội 2	1	43.201	43.201		17.280			"				
6	Xe Honda Future F1; BS: 62B1-000.28	Đội 3	1	29.500	29.500		5.900			"				
7	Xe Honda Future Neo Fi; BS: 62B1-1209	Đội 3	1	28.350	28.350		0			"				
8	Xe honda Exciter 150;BS: 62B1-001.92	Đội 3	1	53.000	53.000		31.800			"				
9	Xe honda Exciter 150;BS: 62B1-002.23	Đội 3	1	53.000	53.000		31.800			"				
10	Xe honda Exciter; BS: 62B1-001.35	Đội 4	1	43.200	43.200		17.280			"				
11	Xe honda Exciter 150;BS: 62B1-001.98	Đội 4	1	53.000	53.000		31.800			"				
12	Xe Honda Future F1; BS: 62B1-000.29	Đội 5	1	29.500	29.500		5.900			"				
13	Xe honda Exciter; BS: 62B1-001.36	Đội 5	1	43.200	43.200		17.280			"				
14	Xe Honda Future Neo Fi; BS: 62B1-1208	Đội 6	1	28.350	28.350		0			"				
15	Xe honda Exciter; BS: 62B1-000.27	Đội 6	1	42.000	42.000		8.400							
16	Xe honda Exciter 150; BS: 62B1-002.04	Đội 6	1	53.000	53.000		31.800			"				
17	Xe Honda Future F1;BS: 62B1-000.15	Đội 7	1	31.590	31.590		3.159			"				
18	Xe honda Exciter; BS: 62B1-001.37	Đội 7	1	43.200	43.200		17.280			"				
19	Xe honda Exciter 150;BS: 62B1-001.91	Đội 7	1	53.000	53.000		31.800			"				
20	Xe Honda Future Neo Fi; BS: 62B1-1205	Đội 8	1	28.350	28.350		0			"				
21	Xe honda Exciter 150;BS: 62B1-002.26	Đội 8	1	53.000	53.000		31.800			"				
	CA NÔ, XUÔNG, MÁY													
22	Ca nô Yamaha 115 HP	Đội 1	1	383.295	383.295		191.647			"				
23	Ca nô Yamaha 115 HP	Đội 5	1	494.900	494.900		346.430			"				
24	Ca nô Yamaha 115 HP	Đội 8	1	217.150	217.150		0			"				
25	Võ xuồng nhựa	Đội 2	1	6.670	6.670		0			"				
26	Máy chạy xuồng HD 13	Đội 2	1	8.450	8.450		0			"				
27	Tắc ráng	Đội 7	1	7.900	7.900		0			"				
28	Máy nổ honda	Đội 7	1	12.500	12.500		1.250			"				
29	Máy nổ honda	Đội 5	1	6.000	6.000		0			"				
	MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ													

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Máy điều hòa Panasonic- 2HP	Đội 1	1	19.880	19.880		9.940		X					
31	Máy điều hòa Hitachi- 1,5HP	Đội 2	1	11.000	11.000		0		X					
32	Máy điều hòa Toshiba- 1,5HP	Đội 2	1	10.500	10.500		7.875		X					
33	Máy điều hòa Hitachi- 1,5HP	Đội 3	1	11.000	11.000		0		X					
34	Máy điều hòa Hitachi- 1,5HP	Đội 4	1	11.000	11.000		0		X					
35	Máy điều hòa Panasonic- 1HP	Đội 4	1	8.550	8.550		3.206		X					
36	Máy điều hòa Hitachi- 1,5HP	Đội 5	1	11.000	11.000		0		X					
37	Máy điều hòa LG- 1HP	Đội 8	1	7.500	7.500		0		X					
38	Máy điều hòa Panasonic- 2HP	Hội trường	1	20.989	20.989		0		X					
39	Máy điều hòa Toshiba- 1,5HP	Hội trường	1	10.500	10.500		5.250		X					
40	Máy điều hòa Sharp- 1HP	P. TCHC	1	6.600	6.600		3.300		X					
41	Máy điều hòa Panasonic- 1,5HP	P. TCHC	1	11.500	11.500		5.750		X					
42	Máy điều hòa Toshiba- 1,5HP	P. NVTH	1	11.000	11.000		5.500		X					
	QUẠT HƠI NƯỚC													
43	Quạt hơi nước Aquafontis	P.TCHC	1	5.500	5.500		3.300		X					
	MÁY PHOTOCOPY													
44	Máy photo hiệu Ricoh MP-2500	P. NVTH	1	48.900	48.900		0		X					
45	Máy photo hiệu Ricoh MP-2501	P.TCHC	1	49.800	49.800		31.125		X					
	MÁY CHIẾU													
46	Máy chiếu hiệu Sony	P.NVTH	1	19.800	19.800		0		X					
	MÁY ẢNH													
47	Máy ảnh sony	P.TCHC	1	5.268	5.268		0		X					
	MÁY VI TÍNH													
48	Máy tính xách tay Acer Travel..(Chinh)	Lãnh đạo	1	18.863	18.863		15.090		X					
49	Máy tính xách tay ASUS (Ngộ)	Lãnh đạo	1	13.000	13.000		2.600		X					
50	Máy tính xách tay HP (Vĩnh)	Lãnh đạo	1	9.980	9.980		0		X					
51	Máy tính xách tay Acer Travel..(Giang)	Đội 1	1	18.863	18.863		15.090		X					
52	Máy tính xách tay HP (Thành)	Đội 2	1	9.950	9.950		0		X					
53	Máy tính xách tay HP (Tuyên)	Đội 3	1	9.950	9.950		0		X					3

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
54	Máy tính xách tay HP (Quốc)	Đội 4	1	9.950	9.950		0		X					
55	Máy tính xách tay HP (Thu)	Đội 5	1	9.950	9.950		0		X					
56	Máy tính xách tay HP (Sơn)	Đội 6	1	9.950	9.950		0		X					
57	Máy tính xách tay HP (Sâm)	Đội 7	1	11.800	11.800		2.360		X					
58	Máy tính xách tay HP (Minh)	Đội 8	1	9.950	9.950		0		X					
59	Máy tính xách tay Dell (Hồng)	P. TCHC	1	13.000	13.000		5.200		X					
60	Máy tính xách tay Dell (Hoàng)	P. TCHC	1	12.800	12.800		0		X					
61	Máy tính xách tay Acer Travel.. (Duyên)	P. TCHC	1	18.863	18.863		15.090		X					
62	Máy tính xách tay Acer Travel.. (Vân)	P.NVTH	1	18.863	18.863		15.090		X					
63	Máy tính xách tay HP	P. TCHC	1	9.980	9.980		0		X					
64	Máy tính xách tay HP	P. TCHC	3	29.850	29.850		0		X					(hư)
65	Máy tính xách tay HP (Luyến)	P.TTrPC	1	9.950	9.950		0		X					
66	Máy tính xách tay HP (Chí)	P.TTrPC	1	10.400	10.400		0		X					
67	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 1	1	16.645	16.645		13.316		X					
68	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 1	1	9.500	9.500		0		X					
69	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 1	1	8.190	8.190		0		X					
70	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 2	1	16.645	16.645		13.316		X					
71	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 2	1	8.190	8.190		0		X					
72	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 3	1	16.645	16.645		13.316		X					
73	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 3	1	8.190	8.190		0		X					
74	Máy vi tính để bàn samsung	Đội 3	1	7.962	7.962		0		X					
75	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 4	1	16.645	16.645		13.316		X					
76	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 4	1	8.190	8.190		0		X					
77	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 5	1	16.645	16.645		13.316		X					
78	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 5	1	8.190	8.190		0		X					
79	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 5	1	6.800	6.800		4.080		X					
80	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 6	1	16.645	16.645		13.316		X					
81	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 6	1	8.190	8.190		0		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
82	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 6	1	8.190	8.190		0		X					
83	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 7	1	8.700	8.700		0		X					
84	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 7	1	16.645	16.645		13.316		X					
85	Máy vi tính để bàn Visun	Đội 8	1	8.190	8.190		0		X					
86	Máy vi tính để bàn Acer Verition	Đội 8	1	16.644	16.644		13.316		X					
87	Máy vi tính để bàn Visun (Diệu, Ngọc)	P. TCHC	2	16.380	16.380		0		X					
88	Máy vi tính để bàn Visun (Duy,Huệ)	P. TCHC	2	18.300	18.300		0		X					
89	Máy vi tính để bàn Acer Verition(Duyên)	P. TCHC	1	16.645	16.645		13.316		X					
90	Máy vi tính để bàn Acer Verition	P. TCHC	1	16.644	16.644		13.316		X					
91	Máy vi tính để bàn Acer Verition	P. TCHC	1	16.644	16.644		13.316		X					
92	Máy vi tính để bàn Acer Verition	P. TCHC	1	16.644	16.644		13.316		X					
93	Máy vi tính để bàn Acer Verition	P. TCHC	1	16.644	16.644		13.316		X					
94	Máy vi tính để bàn Visun (Vân,Cảnh)	P.NVTH	2	14.500	14.500		0		X					
95	Máy vi tính để bàn Visun (Tuấn)	P.NVTH	1	8.750	8.750		0		X					
96	Máy vi tính để bàn Acer Verition(Phong)	P.NVTH	1	16.645	16.645		13.316		X					
97	Máy vi tính để bàn Acer Verition (Dinh)	P.TTrPC	1	16.645	16.645		13.316		X					
98	Máy vi tính để bàn Acer Verition (Chí)	P.TTrPC	1	16.644	16.644		13.316		X					
	MÁY IN			0					X					
99	Máy in HP Laser Jet Pro M402	Lãnh đạo	1	10.290	10.290		8.232		X					
100	Máy in Laser Jet HP-1211 (Ngộ)	Lãnh đạo	1	5.860	5.860		0		X					
101	Máy in Laser HP-1160 (Vĩnh)	Lãnh đạo	1	5.873	5.873		0		X					
102	Máy in Laser Jet HP-1212	Đội 1	1	5.960	5.960		0		X					
103	Máy in Brother	Đội 1	1	5.500	5.500		2.200		X					
104	Máy in Brother	Đội 2	1	5.450	5.450		2.180		X					
105	Máy in Brother	Đội 3	1	5.450	5.450		2.180		X					
106	Máy in Brother	Đội 4	1	5.450	5.450		2.180		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
107	Máy in Brother	Đội 5	1	5.450	5.450		2.180		X					
108	Máy in Brother	Đội 6	1	5.400	5.400		0		X					
109	Máy in Brother	Đội 7	1	5.600	5.600		3.360		X					
110	Máy in Brother	Đội 8	1	5.450	5.450		2.180		X					
111	Máy in HP Laser Jet Pro M402	Phòng TC-HC	1	10.290	10.290		8.232		X					
112	Máy in Laser Jet HP-5200	P. TCHC	1	19.880	19.880		0		X					
113	Máy in Brother	P.TTrPC	1	5.450	5.450		2.180		X					
	MÁY FAX								X					
114	Máy Fax hiệu Panasonic	P. TCHC	1	4.900	4.900		0		X					
	MÁY SCAN													
115	Máy Scan hiệu HP	P. TCHC	1	11.300	11.300		0		X					
116	Máy Scan hiệu HP 3000	P. NVTH	1	9.800	9.800		7.840		X					
117	Máy Scan hiệu HP 3000	Đội 3	1	9.800	9.800		7.840		X					
118	Máy Scan hiệu HP 3000	Đội 8	1	9.800	9.800		7.840		X					
	IPAD													
119	Ipad gen 7 (Chính)	Lãnh đạo	1	17.000	17.000		13.600		X					
	TRUYỀN HÌNH TRỰC TUYẾN													
120	Camera PTZ TLC-1000-U2S	P.TCHC	1	18.310	18.310		16.021		X					
121	Máy tính để bàn + bản quyền phần mềm	P.TCHC	1	24.136	24.136		19.308		X					
122	Thiết bị loa và Micro tích hợp: Jabra 710	P.TCHC	1	16.217	16.217		12.973		X					
123	Màn hình 55 inch 55 NU7090+Khung giá	P.TCHC	1	22.495	22.495		17.995		X					
	KẾT SẮT								X					
124	Kết sắt	Đội 1	1	5.500	5.500		4.125		X					
	TI VI, TỦ LẠNH													
125	Tivi hiệu Samsung 32 Inch-VN	Đội 7	1	6.500	6.500		0		X					
126	Tivi hiệu Sony 32 Inch-VN	Đội 5	1	6.000	6.000		1.200		X					
127	Tivi hiệu Samsung 32 Inch-VN	Đội 3	1	5.800	5.800		3.480		X					
128	Tivi hiệu Samsung 32 Inch-VN	Đội 8	1	6.800	6.800		4.080		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
129	Tivi hiệu Sony 32 W 610G	Đội 6		7.500	7.500		6.000		X					
130	Tủ lạnh Sanyo S 185	Đội 7	1	5.300	5.300		0		X					
131	Tủ lạnh Hitachi	Đội 1	1	5.700	5.700		0		X					
132	Tủ lạnh Hitachi	Đội 1	1	8.000	8.000		4.800		X					
133	Tủ lạnh Sanyo	P.TCHC	1	6.800	6.800		0		X					
134	Tủ lạnh Samsung	Đội 5	1	5.890	5.890		2.356							
135	Tủ lạnh Sharp S9-X316ESL	Đội 6	1	7.600	7.600		6.080		X					
	BÀN LÀM VIỆC, BÀN HỘI TRƯỞNG													
136	Bàn họp (1,2 x 2,4)	Đội 7	1	5.500	5.500		687		X					
137	Bàn họp (1,2x2,4) có kính	Đội 5	1	5.500	5.500		3.437		X					
138	Bàn dự họp (500x2300x760)	Hội trường	10	55.000	55.000		0		X					
139	Bàn dự họp CT 28B	Hội trường	1	6.900	6.900		6.250		X					
140	Bàn dự họp CT 23F	Hội trường	2	11.600	11.600		6.250		X					
141	Bàn họp nội bộ SCT 4016 H2	Hội trường	1	16.050	16.050		6.250		X					
	GHẾ													
142	Ghế xoay (Ngộ)	P.lãnh đạo	1	5.500	5.500		687							
	TÀI SẢN KHÁC													
143	Phông màn hội trường	Hội trường	1	5.800	5.800		0		X					
144	Bảng khẩu hiệu	Hội trường	1	7.000	7.000		0		X					
144	Bút thuyết trình	Hội trường	1	9.500	9.500		0		X					
145	Bút bác Hồ	Đội 1	1	6.000	6.000		4.500		X					
146	Bút bác Hồ	Đội 2	1	6.000	6.000		4.500		X					
147	Bút bác Hồ	Đội 5	1	6.000	6.000		4.500		X					
148	Bút bác Hồ	Đội 8	1	6.000	6.000		4.500		X					
149	Salon gỗ đỏ (Vĩnh)	P.lãnh đạo	1	5.600	5.600				X					
150	Salon gỗ xoan đào	Sảnh Hội trường	1	16.000	16.000		8.000		X					
151	Salon gỗ xoan đào (Chinh)	P.lãnh đạo	1	12.000	12.000		1.500		X					
152	Salon gỗ Xoan đào	Đội 5	1	6.000	6.000		0		X					
153	Salon gỗ Xoan đào (Ngộ)	P.lãnh đạo	1	9.000	9.000		0		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
154	Salon gỗ tràm vàng	Đội 6	1	5.000	5.000		0		X					
156	Salon gỗ tay tràm mặt gỗ đỏ	Đội 7	1	15.000	15.000		9.375		X					
	Tổng cộng			7.964.569	7.964.569	0	4.356.876							

Người lập biểu

Lê Thị Thảo Trang

Lê Thị Thảo Trang

Long An, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CỤC TRƯỞNG



Phạm Đức Chính